

**DANH SÁCH CÁC LOÀI BỘ CẠP GIẢ  
(ARACHNIDA: PSEUDOSCORPIONES) Ở VIỆT NAM**

**NGUYỄN THỊ ĐỊNH**

*Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật*

Bộ cạp giả (Pseudoscorpiones) là một bộ thuộc lớp Hình nhện (Arachnida), trông giống bộ cạp vì cũng có đôi chân xúc giác phát triển biến đổi thành đôi kim lớn, nhưng khác với bộ cạp là không có bụng sau và không có lược sinh dục; phần bụng không có ranh giới với phần đầu ngực; có mắt hay không có, có tuyến tơ, có bộ phận chùi và dệt tơ. Năm 2009, Harvey cập nhật và đưa ra danh sách các loài Bộ cạp giả trên thế giới gồm 3385 loài thuộc 439 giống, 25 họ, 7 liên họ [10]. Ở Việt Nam, Bộ cạp giả được nghiên cứu bởi các tác giả nước ngoài, do vậy các loài Bộ cạp giả được phát hiện ở Việt Nam nằm tản mạn trong các công bố của các tác giả này. Bài báo này tập hợp và hệ thống thành một danh sách các loài Bộ cạp giả có mặt ở Việt Nam đã được các tác giả nước ngoài công bố. Tác giả xin cảm ơn Mark Harvey (Phòng Động vật không xương sống ở cạn, Bảo tàng Tây Úc), Mark L. I. Judson (Bảo tàng tự nhiên Pari, Pháp) đã giúp đỡ tác giả trong quá trình sưu tầm tài liệu Bộ cạp giả ở Việt Nam.

**I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Do báo cáo này tập hợp các loài Bộ cạp giả được các chuyên gia khác đã ghi nhận được ở Việt Nam, nên danh sách này được xây dựng theo nguyên tắc: Các tài liệu khoa học đã công bố được tác giả tham khảo là đáng tin cậy và được ghi chú rõ nguồn trích dẫn ở từng loài; và hệ thống phân loại được sử dụng là theo Harvey (2009).

**II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

Tổng số 62 loài Bộ cạp giả đã được ghi nhận ở Việt Nam được liệt kê và hệ thống vào danh sách sau:

**BỘ BỌ CẠP GIẢ PSEUDOSCORPIONES**

**HỌ CHTHONIIDAE Daday, 1888**

**Giống *Lagynochthonius* Beier, 1951**

1. *Lagynochthonius annamensis* (Beier, 1951): Loài này được Beier mô tả và đặt tên là *Tyrannochthonius (Lagynochthonius) annamensis* Beier. Năm 1962, Chamberlin tu chỉnh thành *Lagynochthonius annamensis* (Beier, 1951). Phân bố: Lâm Đồng (Cao nguyên Lâm Viên) [2, 8].

2. *Lagynochthonius fragilis* Judson 2007: Phân bố: Kiên Giang (Hòn Chông) [11].

3. *Lagynochthonius tonkinensis* (Beier, 1951): Loài này được Beier mô tả và đặt tên là *Tyrannochthonius (Lagynochthonius) tonkinensis* Beier. Năm 1962 được Chamberlin tu chỉnh thành *Lagynochthonius tonkinensis* (Beier, 1951) [2, 8]. Phân bố: Lào Cai (Phan Si Păng, Sa Pa).

**Giống *Tyrannochthonius* Chamberlin, 1929**

4. *Tyrannochthonius pachythorax* Redikorzev, 1938: Phân bố: Nha Trang [13].

5. *Tyrannochthonius perpusillus* Beier, 1951: Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt, Cao nguyên Lâm Viên) [2, 8].

6. *Tyrannochthonius robustus* Beier, 1951: Phân bố: Lâm Đồng (Cao nguyên Lâm Viên) [2,8].

**HỌ LECHYTIIDAE Chamberlin, 1929**

**Giống *Lechytia* Balzan, 1892**

7. *Lechytia asiatica* Redikorzev, 1938: Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt, Cao nguyên Lâm Viên) [13].

**HỌ TRIDENCHTHONIIDAE Balzan, 1892**

**Giống *Compsaditha* Chamberlin, 1929**

8. *Compsaditha parva* Beier, 1951: Phân bố: Lào Cai (Sa Pa, ở độ cao 1600 m) [2].

**Giống *Ditha* Chamberlin, 1929**

9. *Ditha (Ditha) proxima* (Beier, 1951): Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt, Cao nguyên Lâm Viên) [2].

10. *Ditha (Paraditha) tonkinensis* Beier, 1951: Phân bố: Lào Cai (Phan Si Păng, Sa Pa) [2].

**HỌ IDEORONCIDAE Chamberlin, 1930 †**

**Giống *Nhatrangia* Redikorzev, 1938**

11. *Nhatrangia dawydoffi* Redikorzev, 1938: Phân bố: Nha Trang, Gia Lai (Pleiku), Ninh Thuận (Phan Rang) [13].

**HỌ NEOBISIIDAE Chamberlin, 1930 †**

**Giống *Bisetocreagris* Curcic, 1983**

12. *Bisetocreagris annamensis* (Beier, 1951): Loài này được Beier mô tả và đặt tên là *Microcreagris annamensis* Beier. Năm 1983, Curic tu chính là *Bisetocreagris annamensis* (Beier). Phân bố: Lâm Đồng (Cao nguyên Lâm Viên) [2, 8].

13. *Bisetocreagris indochinensis* (Redikorzev, 1938): Loài này được Redikorzev mô tả năm 1938 và đặt tên *Microcreagris indochinensis* Redikorzev. Năm 1994, Schawaller tu chính là *Bisetocreagris indochinensis* (Redikorzev). Phân bố: Gia Lai (Pleiku) [13].

14. *Bisetocreagris orientalis* (Chamberlin, 1930): Loài này được Chamberlin mô tả năm 1930 và đặt tên là *Microcreagris orientalis* Chamberlin. Năm 1999, Harvey tu chính là *Bisetocreagris orientalis* (Chamberlin). Phân bố: Lào Cai, các tỉnh phía Bắc [9].

15. *Bisetocreagris parablothroides* (Beier, 1951): Loài này được Beier mô tả năm 1951 và đặt tên là *Microcreagris parablothroides* Beier. Năm 1983, Curic tu chính là *Bisetocreagris parablothroides* (Beier). Phân bố: Lào Cai (Sa Pa ở độ cao 1500 m) [2].

**Giống *Dentocresgris* Dashdamirov, 1997**

16. *Dentocresgris vietnamensis* Dashdamirov, 1997: Phân bố: Vĩnh Phúc (Tam Đảo) [5].

**Giống *Stenohya* Beier, 1967**

17. *Stenohya vietnamensis* Beier, 1967: Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt ở độ cao 1400-1500 m) [4].

**HỌ GARYPINIDAE DADAY, 1888**

**Giống *Caecogarypinus* Dashdamirov, 2007**

18. *Caecogarypinus pectinodentatus* Dashdamirov, 2007: Phân bố: Bà Rịa - Vũng Tàu (Áp Bình Châu) [6].

**Giống *Garypinus* Daday, 1888**

19. *Garypinus nobilis* With, 1906: Phân bố: Khánh Hòa (Ba Ngòi) [14].

20. *Garypinus vachoni* Redikorzev, 1938: Phân bố: Nha Trang, Lâm Đồng (Cao nguyên Lâm Viên) [13].

**HỌ OLPIIDAE BANKS, 1985**

**Giống *Euryolpium* Redikorzev, 1938**

21. *Euryolpium agniae* Redikorzev, 1938: Phân bố: Thừa Thiên- Huế (thôn Sông Pha) [13].

**Giống *Indolpium* Hoff, 1945**

22. *Indolpium funebrum* (Redikorzev, 1938): Loài này được Redikorzev mô tả năm 1938 và đặt tên là *Xenolpium funebrum* Redikorzev. Đến năm 1945, Hoff tu chỉnh lại là *Indolpium funebrum* (Redikorzev). Phân bố: Phú Quốc, Nha Trang (Cầu Đá), Gia Lai (Pleiku) [13].

**HỌ CHEIRIDIIDAE HANSEN, 1894**

**Giống *Apocheiridium* Chamberlin, 1924**

23. *Apocheiridium (Apocheiridium) pelagicum* Redikorzev, 1938: Phân bố: Quảng Nam (Cù Lao Chàm), Nha Trang [13].

**HỌ STERNOPHORIDAE CHAMBERLIN, 1923**

**Giống *Afrosterphorus* Beier, 1967**

24. *Afrosterphorus chamberlini* (Redikorzev, 1938): Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt, Cao Nguyên Lâm Viên) [13].

25. *Afrosterphorus dawydoffi* (Beier, 1951): Phân bố: Phú Quốc [2].

26. *Afrosterphorus fallax* Harvey, 1985: Phân bố: Lâm Đồng (Cao nguyên Lâm Viên) [7]

**HỌ ATEMNIDAE CHAMBERLIN, 1931**

**Giống *Anatemnus* Beier, 1932**

27. *Anatemnus angustus* Redikorzev, 1938: Phân bố: Đắk Lắk ( Buôn Mê Thuột), Lâm Đồng (Cao nguyên Lâm Viên, Đà Lạt) [13].

28. *Anatemnus subvermiformis* Redikorzev, 1938: Phân bố: Khánh Hòa (Suối Trinh, Ninh Hòa).

29. *Anatemnus tonkinensis* Beier, 1943: Phân bố: Lâm Đồng (Fyan - Đơn Dương ở độ cao 900-1000m), Lai Châu (Phong Thổ), Lào Cai (Phan Si Păng) [2, 8].

**Giống *Metatemnus* Beier, 1932**

30. *Metatemnus unistriatus* (Redikorzev, 1938): Loài này được Redikorzev mô tả năm 1938 và đặt tên là *Anatemnus unistriatus* Redikorzev. Đến năm 1951, Beier tu chỉnh lại là *Metatemnus unistriatus* (Redikorzev) [2, 13]. Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt).

**Giống *Oratemnus* Beier, 1932**

31. *Oratemnus boettcheri* Beier, 1932: Phân bố: Đắk Lắk (Buôn Mê Thuột) [1].

32. *Oratemnus saigonensis* (Beier 1930): Loài này được Beier mô tả năm 1930 và đặt tên là *Chelifer (Atemnus) saigonensis* Beier. Năm 1932, Beier tu chỉnh lại là *Anatemnus saigonensis* (Beier). Năm 1951, Beier tu chỉnh lại là *Oratemnus saigonensis* (Beier). Phân bố: Lâm Đồng (Di Linh), Sài Gòn, Thừa Thiên - Huế (Thôn Sông Pha) [1, 2].

33. *Oratemnus semidivisus* Redikorzev 1938: Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt), Nha Trang (Hòn Bà) [13].

**Giống *Paratemnoides* Harvey, 1991**

34. *Paratemnoides curtulus* (Redikorzev, 1938): Loài này được Redikorzev mô tả năm 1938 và đặt tên là *Anatemnus curtulus* Redikorzev. Năm 1951, Beier tu chỉnh lại là *Paratemnus curtulus* (Redikorzev). Phân bố: Kon Tum, Gia Lai (Pleiku), Lâm Đồng (Đà Lạt, Cao nguyên Lâm Viên) [2, 13].

35. *Paratemnoides redikorzevi* (Beier, 1951): Synonym: *Anatemnus robustus* Redikorzev, 1938. Phân bố: Thừa Thiên - Huế (Thôn Sông Pha), Quảng Bình (Đồng Hới), Kon Tum [2, 13].

**Giống *Stenatemnus* Beier, 1932**

36. *Stenatemnus annamensis* Beier, 1951: Phân bố: Lâm Đồng (Cao nguyên Lâm Viên) [2].

37. *Stenatemnus extensus* Beier, 1951: Phân bố: Lâm Đồng (Cao nguyên Lâm Viên) [2].

**HỌ CHELIFERRIDAE RISO, 1826**

**Giống *Amaurochelifer* Beier, 1951**

38. *Amaurochelifer annamensis* Beier, 1951: Phân bố: Lâm Đồng (Cao nguyên Lâm Viên) [2]

**Giống *Ancistrochelifer* Beier, 1951**

39. *Ancistrochelifer agniae* Beier, 1951: Phân bố: Lâm Đồng (Cao nguyên Lâm Viên) [2].

**Giống *Chelifer* Geoffroy, 1762**

40. *Chelifer cancroides* (Linnaeus, 1758): Loài này được Linnaeus mô tả đầu tiên năm 1758 và đặt tên là *Acarus cancroides* Linnaeus. Đến năm 1762, Geoffroy tu chỉnh lại là *Chelifer cancroides* (Linnaeus). Phân bố: Lâm Đồng (Fyan - Đơn Dương, độ cao 900 - 1000m, Cao nguyên Lâm Viên) [12].

**Giống *Lissochelifer* Chamberlin, 1932**

41. *Lissochelifer gibbosounguiculatus* (Beier, 1951): Loài này được Beier mô tả năm 1951 và đặt tên là *Lophochelifer gibbosounguiculatus* Beier. Năm 1991, Harvey tu chỉnh lại là *Lissochelifer gibbosounguiculatus* (Beier). Phân bố: Lâm Đồng (Cao nguyên Lâm Viên) [2, 8].

42. *Lissochelifer tonkinensis* (Beier, 1951): Loài này được Beier mô tả năm 1951 và đặt tên là *Lophochelifer tonkinensis* Beier. Năm 1991, Harvey tu chỉnh lại là *Lissochelifer tonkinensis* (Beier). Phân bố: Lào Cai (Phan Xi Păng ở độ cao 2000 m) [2, 8].

**Giống *Lophochernes* Simon, 1878**

43. *Lophochernes alter* Beier, 1951: Phân bố: Lâm Đồng (Cao nguyên Lâm Viên) [2].

44. *Lophochernes bisulcus* (Thorell, 1889): Loài này được Thorell mô tả năm 1889 và đặt tên là *Chelifer bisulcus* Thorell. Năm 1932, Chamberlin tu chỉnh lại là *Lissochelifer bisulcus* (Thorell). Cũng cùng năm này Beier tu chỉnh là *Lophochernes bisulcus* (Thorell). Phân bố: Theo Harvey, 2009 có phân bố ở Việt Nam nhưng không rõ ở địa điểm nào [10].

45. *Lophochernes brevipes* Redikorzev, 1938: Phân bố: Tp. Hồ Chí Minh (Phú Thọ) [13].

46. *Lophochernes differens* Beier, 1951: Phân bố: Thừa Thiên - Huế (Thôn Sông Pha) [2].

47. *Lophochernes flammipes* Beier, 1951: Phân bố: Lào Cai (Phan Si Păng, Sa Pa) [2].

48. *Lophochernes obtusecarinatus* Beier, 1951: Phân bố: Lâm Đồng (Cao nguyên Lâm Viên) [2].

49. *Lophochernes semicarinatus* Redikorzev, 1938: Phân bố: Gia Lai (Pleiku), Khánh Hòa (Nha Trang), Kon Tum [13].

**Giống *Metachelifer* Redikorzev, 1938**

50. *Metachelifer duboscqui* Redikorzev, 1938: Phân bố: Đà Lạt, Cao nguyên Lâm Viên ở độ cao 1500 m (Lâm Đồng) [2].

**Giống *Tetrachelifer* Beier, 1967**

51. *Tetrachelifer pusillus* (Redikorzev, 1938): Loài này được Redikorzev mô tả năm 1938 và đặt tên là *Lophochernes pusillus* Redikorzev. Năm 1967, Beier tu chỉnh là *Tetrachelifer pusillus* (Redikorzev). Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt) [2, 4].

52. *Tetrachelifer vietnamensis* Beier, 1967: Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt ở độ cao 1400 - 1500m, Cao nguyên Lâm Viên ở độ cao 1500-2000m) [4].

**HỌ CHERNETIDAE MENGE, 1855**

**Giống *Verrucachernes* Chamberlin, 1947**

53. *Verrucachernes oca* Chamberlin, 1947: Phân bố: Kiên Giang (Hà Tiên) [2, 3].

**Giống *Megachernes* Beier, 1932**

54. *Megachernes barbatus* Beier, 1951: Phân bố: Lâm Đồng (Bảo Lộc, Cao nguyên Lâm Viên) [2].

55. *Megachernes titanius* Beier, 1951: Phân bố: Lâm Đồng (Thác Đa Tan La ở độ cao 1550m, Cao nguyên Lâm Viên) [2].

56. *Megachernes vietnamensis* Beier, 1967: Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt ở độ cao 1550m) [4].

**Giống *Parachernes* Chamberlin, 1931**

57. *Parachernes (Parachernes) cocophilus* (Simon, 1901): Loài này được Simon mô tả năm 1901 và đặt tên là *Chelifer cocophilus* Simon. Năm 1932, Beier tu chỉnh là *Parachernes (Argentochernes) cocophilus* (Simon); năm 1991, Harvey tu chỉnh là *Parachernes (Parachernes) cocophilus* (Simon). Phân bố: Lâm Đồng (Di Linh) [1, 4, 8].

**HỌ WITHIIDAE CHAMBERLIN, 1931**

**Giống *Hyperwithius* Beier, 1951**

58. *Hyperwithius annamensis* (Redikorzev, 1938): Loài này được Redikorzev mô tả năm 1938 và đặt tên là *Sundowithius annamensis* Redikorzev. Năm 1951, Beier tu chỉnh là *Hyperwithius annamensis* (Redikorzev). Phân bố: Đà Nẵng (Núi Bà Nà) [2, 13].

59. *Hyperwithius dawydoffi* Beier, 1951. Phân bố: Lâm Đồng (Cao nguyên Lâm Viên) [2].

60. *Hyperwithius tonkinensis* Beier 1951. Phân bố: Lai Châu [2].

**Giống *Metawithius* Chamberlin, 1931**

61. *Metawithius (Metawithius) spiniventer* Redikorzev, 1938. Phân bố: Khánh Hòa (Hòn Bà), Lâm Đồng (Di Linh), Đà Nẵng (Bà Nà) [13].

62. *Metawithius (Microwithius) yurii* (Redikorzev 1938). Loài này được Redikorzev mô tả năm 1938 và đặt tên là *Microwithius yurii* Redikorzev. Năm 1955, Beier tu chỉnh là *Metawithius (Microwithius) yurii* (Redikorzev) [13]. Phân bố: Khánh Hòa (Phú Quốc).

**III. KẾT LUẬN**

Ở Việt Nam các tác giả nước ngoài đã ghi nhận được 62 loài Bộ cạp giã, thuộc 32 giống và 13 họ gồm: Chthoniidae (2 giống, 7 loài), Lechytiidae (1 giống, 1 loài), Tridenchthoniidae (2 giống, 3 loài), Ideoroncidae (1 giống, 1 loài), Neobisiidae (3 giống, 6 loài), Garypinidae (2 giống, 2 loài), Olpiidae (2 giống, 2 loài), Cheiridiidae (1 giống, 1 loài), Sternophoridae (1 giống, 3 loài), Atemnidae (5 giống, 11 loài), Cheliferidae (7 giống, 15 loài), Chernetidae (3 giống, 5 loài) và Withiidae (2 giống, 5 loài).

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Beier M.**, 1932: *Tierreich*, 58: 1-294
2. **Beier M.**, 1951: *Mémoires du Muséum national d'Histoire naturelle*, 1: 47-123
3. **Beier M.**, 1957: *Insects Micronesia*, 3(1): 1-64.
4. **Beier M.**, 1967: *Pacific Insect*, 9(2): 341-369.
5. **Dashdamirov S.**, 1997: *Arthropoda Selecta*, 6(1-2): 81-84
6. **Dashdamirov S.**, 2007: *Acta Biologica Benrodis*, 13: 219-229.
7. **Harvey M. S.**, 1985: *J. Arachnol.*, 13: 141-209.
8. **Harvey M. S.**, 1991: Catalogue of the Pseudoscorpionida, Manchester Univ. Press, Manchester & New York, 726 pp.
9. **Harvey M. S.**, 1999: *Acta Arachnologica*, 48: 93-105.
10. **Harvey M. S.**, 2009: Pseudoscorpions of the World, version 1.2. Western Australian Museum, Perth.
11. **Judson M. L. I.**, 2007: *Zootaxa*, 1627: 53-68.
12. **Redikortzev V.**, 1938: Les Pseudoscorpions de l'Indochine française recueillis par M. C. Dawydoff. Editions du Muséum, Paris, 48 pp.
13. **With C. J.** 1906: The Danish expedition to Siam 1899-1900. III. Chelonethi. An account of the Indian false-scorpions together with studies on the anatomy and classification of the order, D. Kgl. Danske Vidensk. Selsk. Skrifter, (7) 3:1-214.

### LIST OF PEUDOSCORPIONES (ARACHNIDA) IN VIETNAM

NGUYEN THI DINH

#### SUMMARY

Based on the references, the author deal with a list of Pseudoscorpiones from Vietnam which includes 62 species belonging to 32 genera, 13 families: Chthoniidae (2 genera, 7 species), Lechytiidae (1 genus, 1 species), Tridenchthoniidae (2 genera, 3 species), Ideoroncidae (1 genus, 1 species), Neobisiidae (3 genera, 6 species), Garypinidae (2 genera, 2 species), Oрпиidae (2 genera, 2 species), Cheiridiidae (1 genus, 1 species), Sternophoridae (1 genus, 3 species), Atemnidae (5 genera, 11 species), Cheliferidae (7 genera, 15 species), Chernetidae (3 genera, 5 species) and Withiidae (2 genera, 5 species).